

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	ƯTH NĂM 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	314,420.0	575,542.2	360,730.0	62.68%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	72,800.0	110,723.0	98,604.0	89.05%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	72,800.0	110,723.0	98,604.0	89.05%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	240,129.0	411,599.3	262,126.0	63.68%
-	Thu bổ sung cân đối	207,089.0	207,089.0	207,640.0	100.27%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33,040.0	204,510.3	54,486.0	26.64%
III	Thu kết dư		0.1		0.00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1,491.0	53,219.8		0.00%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	228,502.4	570,636.9	360,730.0	63.22%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	228,502.4	570,636.9	350,637.9	61.45%
1	Chi đầu tư phát triển	32,810.0	231,740.1	76,361.0	32.95%
2	Chi thường xuyên	191,616.4	338,896.8	266,782.0	78.72%
3	Dự phòng ngân sách	4,075.9		6,485.0	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			1,009.8	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	10,092.1	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			10,092.1	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	311,016.0	563,110.3	356,782.0	63.36%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	69,396.0	106,899.8	94,656.0	88.55%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	240,129.0	411,599.3	262,126.0	63.68%
-	Thu bổ sung cân đối	207,089.0	207,089.0	207,640.0	100.27%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33,040.0	204,510.3	54,486.0	26.64%
3	Thu kết dư		0.1		0.00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1,491.0	44,611.1		0.00%
II	Chi ngân sách	311,016.0	558,205.0	356,782.0	63.92%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	269,104.5	511,041.3	310,631.2	60.78%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	41,911.6	47,163.7	46,150.8	97.85%
-	Chi bổ sung cân đối	38,710.9	38,710.9	36,058.7	93.15%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3,200.6	8,452.8	10,092.1	119.39%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	45,315.6	59,595.6	50,098.8	84.06%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	3,404.0	3,823.2	3,948.0	103.26%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	41,911.6	47,163.7	46,150.8	97.85%
-	Thu bổ sung cân đối	38,710.9	38,710.9	36,058.7	93.15%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3,200.6	8,452.8	10,092.1	119.39%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8,608.7		
II	Chi ngân sách	45,315.6	59,595.6	50,098.8	84.06%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	113,247	110,886	98,614	98,614	87.08%	88.93%
I	Thu nội địa	113,247	110,886	98,614	98,614	87.08%	88.93%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27,612	27,607	27,414	27,414	99.28%	99.30%
-	Thuế giá trị gia tăng	19,219	19,219	18,660	18,660	97.09%	97.09%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,881	1,881	1,690	1,690	89.83%	89.83%
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	5		10	10	200.00%	
-	Thuế tài nguyên	6,506	6,506	7,054	7,054	108.42%	108.42%
5	Thuế thu nhập cá nhân	3,256	1,420	1,000	1,000	30.72%	70.42%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	3,460	3,460	3,000	3,000	86.71%	86.71%
8	Thu phí, lệ phí	1,071	1,070	1,250	1,250	116.71%	116.82%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15	15			0.00%	0.00%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	730	730	300	300	41.10%	41.10%
12	Thu tiền sử dụng đất	63,623	63,623	65,000	65,000	102.16%	102.16%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	12,470	11,950	650	650	5.21%	5.44%
17	Thu đóng góp XD CSHT	1,011	1,011				
II	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	360,730	310,631	50,099
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	350,638	310,631	40,007
I	Chi đầu tư phát triển	76,361	76,361	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	266,782	228,585	38,197
	Trong đó:			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	134,622	138,722	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	160	160	
III	Chi dự phòng ngân sách	6,485	5,685	800
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,010		1,010
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIỂU	10,092	-	10,092
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10,092		10,092
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	356,782
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	46,151
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	310,631
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	76,361
II	Chi thường xuyên	228,585
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	138,722
2	Chi khoa học và công nghệ	160
3	Chi sự nghiệp khác	448
4	Chi văn hóa thông tin	1,054
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,366
6	Chi thể dục thể thao	353
7	Chi bảo vệ môi trường	2,620
8	Chi các hoạt động kinh tế	30,671
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41,033
10	Chi bảo đảm xã hội	9,043
11	Chi An ninh Quốc phòng	
12	Chi khác ngân sách	593
III	Dự phòng ngân sách	5,685
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	310,631	76,361	228,585	5,685	-	-	-	-	-
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	136,190		136,190	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	1,724		1,724						
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334		334						
4	Văn hóa Thông tin	1,054		1,054						
5	Truyền thanh truyền hình	1,366		1,366						
6	Thể dục thể thao	353		353						
7	Phòng VH-TT	529		529						
8	Văn phòng HĐND & UBND	5,835		5,835						
9	Phòng Dân tộc	731		731						
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3,201	2,220	981						
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1,066	250	816						
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2,210		2,210						
13	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	66,270	57,946	8,324						
14	Thanh tra	699		699						
15	Phòng Nội vụ	1,878	790	1,088						
16	Phòng Lao động - TBXH	1,542		1,542						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	222		222						
18	Phòng Tài chính Kế hoạch	1,083		1,083						
19	Phòng Tài nguyên Môi trường	4,924	3,925	999						
20	Phòng Tư pháp	660		660						
21	Phòng Y tế	515		515						
22	Ban QL rừng phòng hộ	4,196	700	3,496						
23	Hội chữ thập đỏ	448		448						
24	Văn phòng Huyện ủy	5,294		5,294						
25	Ban Tổ chức	1,119		1,119						
26	Ban Tuyên giáo	839		839						
27	Ban Dân vận	804		804						
28	Ủy ban kiểm tra	1,132		1,132						
29	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	790		790						
30	Hội liên hiệp phụ nữ	773		773						
31	Huyện đoàn	666		666						
32	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1,549		1,549						
33	Hội Nông dân	1,111		1,111						
34	Hội Cựu chiến binh	527		527						
35	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường			15,920						
36	Sự nghiệp khác			250						
37	Chi sự nghiệp KHCN			160						
38	An ninh	-		-						
39	Quốc phòng	-		-						
40	Quỹ khen thưởng	1,045		1,045						
39	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình x	-		-						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
41	Chi khác	593		593						
42	An Hòa	3,093	3092.84							
43	An Tân	2,582	2582.12							
44	An Trung	1,168	1168							
45	Thị trấn An Lão	2,481	2481.06							
46	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	1,758		1,758						
47	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1,183		1,183						
43	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	-		-						
48	Hỗ trợ chế độ đi học và lớp trung cấp chính trị tại huyện	750		750						
49	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6,550		6,550						
46	Kinh phí đại hội đảng	-		-						
47	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tài sản công	-		-						
49	Kinh phí thiết bị trạm phát lại Đài truyền thanh xã An Dũng	-		-						
51	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	600		600						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
52	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi số, cải cách hành chính	9,510		9510.4						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5,685			5685.18					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	10,092		10092.125						

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				13
	TỔNG CỘNG	228,585	138,722	160	-	1,054	1,366	353	2,620	30,671	-	6,437	41,033	-	9,043	448	593
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	136,190	135,444										746				
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	1,724	1,724														
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334	334														
2	Văn hóa Thông tin	1,054				1,054											
3	Truyền thanh truyền hình	1,366					1,366										
4	Thể dục thể thao	353						353									
5	Phòng VH-TT	529											529				
6	Văn phòng HĐND & UBND	5,835											5,835				
7	Phòng Dân tộc	731											731				
8	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	981								50			931				
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	816											816				
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2,210								2,210							
11	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	8,324							2,520	5,804							
12	Thanh tra	699											699				
13	Phòng Nội vụ	1,088											1,088				
14	Phòng Lao động - TBXH	1,542											1,142		400		
15	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	222													222		
16	Phòng Tài chính Kế hoạch	1,083											1,083				
17	Phòng Tài nguyên Môi trường	999							100				899				

[illegible]

[illegible]

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	10,092	-	10,092	-
1	An Hòa	2730		2,730	
2	An Tân	527		527	
3	An Trung	423		423	
4	An Hưng	305		305	
5	An Dũng	312		312	
6	An Vinh	443		443	
7	An Quang	294		294	
8	An Nghĩa	465		465	
9	An Toàn	1101		1,101	
10	Thị trấn An Lão	3492		3,492	